

Đơn vị: Trường mầm non Phú Tân

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 2 - NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 22/04/2025 của UBND TP.TDM)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

| Số TT     | Nội dung                                                                             | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1         | 2                                                                                    | 3                               | 4                                  | 5=4-3      |
| <b>A</b>  | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                |                                 |                                    |            |
| <b>I</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                            | <b>189.180.000</b>              | <b>189.180.000</b>                 | <b>-</b>   |
| 1         | Lệ phí                                                                               |                                 |                                    | -          |
| 2         | Phí (Học phí)                                                                        | 189.180.000                     | 189.180.000                        | -          |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>                                | <b>596.169.990</b>              | <b>596.169.990</b>                 | <b>-</b>   |
| <b>1</b>  | <b>Chi sự nghiệp bậc học mầm non</b>                                                 | <b>596.169.990</b>              | <b>596.169.990</b>                 | <b>-</b>   |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                       | 596.169.990                     | 596.169.990                        | -          |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                 | -                               |                                    |            |
| <b>2</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                        | <b>-</b>                        | <b>-</b>                           |            |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                     | -                               |                                    |            |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                               | -                               |                                    |            |
| <b>B</b>  | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>                                             | <b>1.541.044.393</b>            | <b>1.541.044.393</b>               | <b>-</b>   |
| <b>I</b>  | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                | <b>1.154.929.206</b>            | <b>1.154.929.206</b>               | <b>-</b>   |
| 6000      | Tiền lương                                                                           | 459.758.712                     | 459.758.712                        |            |
| 6050      | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                         | 208.657.501                     | 208.657.501                        |            |
| 6100      | Phụ cấp lương                                                                        | 216.448.448                     | 216.448.448                        |            |
| 6300      | Các khoản đóng góp                                                                   | 165.762.010                     | 165.762.010                        |            |
| 6500      | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                         | 10.130.645                      | 10.130.645                         |            |
| 6550      | Vật tư văn phòng                                                                     |                                 | 8.060.080                          |            |
| 6600      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                    | 1.188.000                       | 1.188.000                          |            |
| 6700      | Công tác phí                                                                         | 3.000.000                       | 3.000.000                          |            |
| 6900      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 51.480.000                      | 51.480.000                         |            |
| 7000      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 29.435.010                      | 29.435.010                         |            |
| 7750      | Chi khác                                                                             | 1.008.800                       | 1.008.800                          |            |
| <b>II</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                          | <b>386.115.187</b>              | <b>386.115.187</b>                 |            |
| 6105      | Phụ cấp làm thêm giờ                                                                 | 221.042.968                     | 221.042.968                        |            |
| 6157      | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                          | 750.000                         | 750.000                            |            |
| 6401      | Tiền ăn                                                                              |                                 | 800.000                            |            |
| 6400      | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                | 163.522.219                     | 163.522.219                        |            |

Bình Dương, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Hiệu trưởng



Phạm Thị Ánh